

HIỆP ĐỊNH
KHUYẾN KHÍCH VÀ BẢO HỘ ĐẦU TƯ GIỮA CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ
HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ BELARUS
Ngày 08 tháng 07 năm 1992

Với mong muốn mở rộng và tăng cường hợp tác kinh tế lâu dài, tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư của nhà đầu tư thuộc Bên ký kết này tại lãnh thổ của Bên ký kết kia. Nhận thấy rằng sự khuyến khích và bảo hộ đầu tư của các nhà đầu tư thuộc hai Bên ký kết vì lợi ích kinh tế của hai nước. Hai bên đã thoả thuận như sau:

Điều 1

Định nghĩa

Trong hiệp định này:

1. Thuật ngữ "đầu tư" có nghĩa là tất cả các loại nguồn tài chính và vật tư và các giá trị tài sản và tri thức khác do các nhà đầu tư đóng góp vào các công trình khác nhau trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, gồm những khoản sau và ngoài ra:

a. Động sản, bất động sản và bất kỳ quyền sở hữu tài sản nào khác như quyền sử dụng tài sản, thế chấp, cầm cố.

b. Góp vốn, vốn, tín phiếu và phiếu ghi nợ của các công ty và các xí nghiệp hay tài sản của các công ty và xí nghiệp đó.

c. Khoản tiền hay quyền đối với bất kỳ sự thực hiện nào có giá trị về mặt tài chính;

d. Quyền sở hữu trí tuệ, mẫu công nghiệp, bao gồm quyền tác giả, bằng phát minh sáng chế, nhãn thương mại, tên thương mại, kiểu dáng công nghiệp, quy trình kỹ thuật và bí quyết kỹ thuật và bí mật thương mại;

e. Tô nhượng kinh doanh được luật pháp của nước Bên ký kết cho phép hoặc được cho phép trong các hiệp định hai bên giữa Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hoà Belarus về thăm dò, khai thác hoặc sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

2. Thuật ngữ "đầu tư" được hiểu là:

a. Đầu tư trên lãnh thổ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là những dự án đầu tư được chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc các cơ quan được uỷ quyền chấp thuận theo pháp luật hiện hành.

b. Đầu tư trên lãnh thổ Cộng hoà Belarus là đầu tư thực hiện phù hợp với luật pháp hiện hành của Chính phủ Belarus.

Mọi sự thay đổi về hình thức đầu tư không ảnh hưởng đến việc phân loại chúng là đầu tư, miễn là sự thay đổi đó không trái với các hình thức đầu tư ban đầu được chấp thuận.

1. Thuật ngữ "Thu nhập" có nghĩa là các khoản tiền và các giá trị tài sản thu được do đầu tư, gồm lợi nhuận, lãi suất, lãi cổ phần, tiền bản quyền hoặc phí hoa hồng và các khoản khác.

2. Thuật ngữ "Nhà đầu tư" có nghĩa là:

Bất kỳ thể nhân nào là công dân của nước Bên ký kết và bất kỳ pháp nhân nào được thành lập theo luật pháp của mỗi nước trong hai Bên ký kết.

3. Thuật ngữ "Lãnh thổ" có nghĩa là:

Liên quan đến Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là toàn bộ vùng đất bao gồm cả các hải đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, liên quan đến Cộng hoà Belarus là lãnh thổ tạo nên lãnh thổ quốc gia Cộng hoà Belarus.

Điều 2

Khuyến khích và bảo hộ đầu tư

1. Mỗi Bên ký kết Hiệp định phù hợp với luật pháp hiện hành trên lãnh thổ nước mình khuyến khích và tạo điều kiện cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia đầu tư trên lãnh thổ của mình và dành cho họ quyền sử dụng đầu tư đó.

2. Việc đầu tư của các nhà đầu tư thuộc mỗi Bên ký kết bảo đảm bởi một quy chế công bằng và thoả đáng, an toàn và được bảo vệ trên lãnh thổ Bên ký kết kia.

Điều 3

Chế độ ưu đãi nhất

1. Việc đầu tư của các nhà đầu tư thuộc mỗi Bên ký kết trên lãnh thổ Bên ký kết kia được hưởng chế độ không kém thuận lợi hơn so với đầu tư của nhà đầu tư thuộc bất kỳ nước thứ ba nào.

2. Các nhà đầu tư của một Bên ký kết đầu tư trên lãnh thổ Bên ký kết kia nếu bị thiệt hại do chiến tranh hoặc xung đột vũ trang, cách mạng, do áp dụng tình trạng khẩn cấp, khởi nghĩa, đảo chính, bạo động trên lãnh thổ của Bên ký kết kia hoặc do những hành động tương tự khác, phải được Bên ký kết kia tạo điều kiện để bồi thường thiệt hại, các điều kiện này phải không kém thuận lợi hơn các điều kiện mà Bên ký kết kia dành cho các nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào.

3. Những điều kiện quy định trong mục 1 của điều khoản này không áp dụng cho những ưu đãi mà một trong các Bên ký kết dành cho các nhà đầu tư của nước thứ ba và xuất phát từ:

Các hiệp định đã ký hoặc sẽ ký về các đặc khu kinh tế, các liên minh kinh tế hoặc thuế quan, khu vực thương mại tự do, các hình thức hợp tác khu vực khác.

Hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc thoả thuận quốc tế có liên quan toàn bộ hoặc một phần tới thuế, cũng như trong khuôn khổ pháp luật về thuế hiện hành trong nước của mỗi Bên ký kết.

Điều 4

Bồi thường liên quan đến các biện pháp cưỡng chế

1. Không một Bên ký kết nào trên lãnh thổ của mình được áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với đầu tư do các nhà đầu tư của Bên ký kết kia thực hiện trên lãnh thổ đó, như quốc hữu hoá, trưng dụng hoặc các biện pháp có hậu quả tương tự, trừ trường hợp do

lợi ích xã hội đòi hỏi. Trong trường hợp đó, phải thực hiện đúng thể thức được quy định bởi pháp luật hiện hành trên lãnh thổ đó và được bồi thường thoả đáng.

2. Các biện pháp như vậy không được mang tính chất phân biệt đối xử.

3. Bồi thường được tính trên cơ sở giá trị thực tế đầu tư vào ngày trước ngày áp dụng hoặc công bố về quyết định áp dụng các biện pháp nêu trong mục 1 của điều này và sẽ được xác định theo nguyên tắc đánh giá khách quan được áp dụng theo thông lệ quốc tế. Bồi thường được trả bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi theo tỷ giá được công nhận là chính thức hiện hành vào ngày xác định trị giá. Tiền bồi thường được chuyển ra nước ngoài không bị cản trở phi lý trong thời hạn thông thường đòi hỏi để thực hiện các thủ tục nhưng không quá ba tháng kể từ ngày áp dụng biện pháp nêu trong mục 1 của điều này. Bồi thường được tính lãi từ ngày xác định trị giá thực tế đến ngày trả, theo lãi xuất thương mại do ngân hàng trung ương của Bên ký kết xác định.

Điều 5

Việc chuyển tiền thanh toán, thu nhập và chuyển động sản liên quan đến đầu tư về nước.

1. Mỗi Bên ký kết, phù hợp với pháp luật, quy định và quyết định hành chính của mình cho phép chuyển ra nước ngoài bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi không bị cản trở, các khoản thanh toán và thu nhập liên quan đến đầu tư, theo điều kiện không kém thuận lợi hơn các nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào, gồm các khoản sau đây, và ngoài ra:

a. Thu nhập thuần túy, lãi cổ phần, thanh toán việc giúp đỡ kỹ thuật và dịch vụ, lợi tức và các khoản thu khác do đầu tư.

b. Số tiền mà nhà đầu tư được hưởng do thanh lý toàn bộ hoặc một phần tài sản đầu tư.

c. Các khoản trả tiền vay để đầu tư.

d. Tiền lương và các khoản thu nhập của những công dân thuộc nước của nhà đầu tư do làm việc trên lãnh thổ của nước tiếp nhận liên quan đến đầu tư.

e. Chuyển động sản liên quan đến đầu tư ra nước ngoài.

2. Về tỷ giá hối đoái đối với các khoản nêu trong mục 1 của điều này, sẽ áp dụng tỷ giá quy định theo luật pháp của nước Bên ký kết vào thời điểm chuyển.

Điều 6

Giải quyết tranh chấp giữa một Bên ký kết và nhà đầu tư

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa một Bên ký kết với nhà đầu tư của Bên ký kết kia về:

a. Nghĩa vụ của Bên ký kết này đối với nhà đầu tư của Bên ký kết kia về vấn đề đầu tư của nhà đầu tư đó.

b. Sự vi phạm các quyền ghi trong Hiệp định này liên quan tới đầu tư của nhà đầu tư đó.

Tranh chấp được giải quyết một cách hết mức bằng tham khảo ý kiến và thương lượng.

2. Nếu trong vòng 6 tháng từ khi đưa ra yêu cầu bằng văn bản hai bên tranh chấp không đạt được thoả thuận thì theo yêu cầu của một bên, tranh chấp có thể chuyển sang giải quyết tại:

a. Các toà án của các nước Bên ký kết phù hợp với thẩm quyền của họ.

b. Trung tâm quốc tế về giải quyết các tranh chấp đầu tư (sau đây gọi là trung tâm), lưu ý các điều lệ phù hợp của Công ước ký tại Washington ngày 18 tháng 3 năm 1965 về thể thức giải quyết tranh chấp giữa các nước và các công dân của các nước khác về đầu tư, nếu các nước Bên ký kết tham gia Công ước; hoặc

c. Toà án trọng tài quốc tế "ad hoc" phù hợp với điều lệ trọng tài hiện hành của Ủy ban Liên hợp quốc về Luật thương mại quốc tế.

3. Không lệ thuộc vào mục 2 của điều này liên quan đến việc chuyển giao tranh chấp để xem xét tại toàn án trọng tài nhà đầu tư có quyền chọn thủ tục hoà giải.

Điều 7

Giải quyết tranh chấp giữa các Bên ký kết

1. Các tranh chấp giữa các Bên ký kết có liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Hiệp định này, phải được giải quyết hết mức bằng hoà giải và đàm phán theo đường ngoại giao.

2. Nếu tranh chấp giữa các Bên ký kết không được giải quyết trong vòng 6 tháng kể từ khi một Bên ký kết bắt đầu đưa ra đề nghị, thì tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại toà án trọng tài.

3. Toà án trọng tài này sẽ được thành lập cho từng trường hợp cụ thể theo cách sau đây. Trong vòng 2 tháng từ khi nhận được yêu cầu phân xử, mỗi Bên ký kết sẽ chỉ định một thành viên của toà án. Hai thành viên đó sẽ chọn một công dân của nước thứ ba làm chủ tịch toà án trọng tài theo sự đồng ý của hai Bên ký kết. Chủ tịch phải được chỉ định trong vòng 2 tháng kể từ ngày chỉ định hai thành viên kia.

4. Nếu trong thời hạn nêu tại điểm 3 của điều này mà việc chỉ định không thực hiện được, thì mỗi Bên ký kết, nếu không có thoả thuận nào khác, có thể mời Chủ tịch toà án quốc tế tiến hành sự chỉ định cần thiết. Nếu Chủ tịch Toà án quốc tế là công dân một Bên ký kết hoặc nếu ông ta vì nguyên nhân nào khác không thực hiện được chức năng nói trên thì Phó chủ tịch Toà án Quốc tế sẽ được đề nghị tiến hành sự chỉ định cần thiết. Nếu Phó Chủ tịch Toà án quốc tế là công dân của một Bên ký kết hoặc nếu ông ta vì một cản trở không thực hiện được chức năng như đã nói thì sẽ đề nghị một thành viên cao cấp tiếp theo của Toà án quốc tế không phải là công dân của một Bên ký kết và có thể thực hiện chức năng nói trên không bị cản trở để tiến hành sự chỉ định cần thiết.

5. Toà án trọng tài sẽ tự xác định các nguyên tắc về thủ tục và ra quyết định bằng biểu quyết theo đa số. Quyết định của toà án trọng tài là bắt buộc đối với hai Bên ký kết. Mỗi Bên ký kết sẽ chịu chi phí cho các thành viên toà án trọng tài và chủ tịch theo những phần bằng nhau. Tuy nhiên, Toà án trọng tài có thể quyết định rằng một trong hai Bên ký kết phải chịu khoản chi phí cao hơn và quyết định này là bắt buộc đối với hai Bên ký kết.

Điều 8

Sự thế quyền

Nếu một Bên ký kết hoặc cơ quan có thẩm quyền của bên đó trên cơ sở bảo đảm cho đầu tư của bất kỳ nhà đầu tư nào của mình, trả tiền bồi thường cho nhà đầu tư đó thì Bên ký kết này hoặc cơ quan có thẩm quyền sẽ được thế quyền tương ứng của nhà đầu tư đó theo Hiệp định này.

Điều 9

Áp dụng Hiệp định

1. Hiệp định này áp dụng đối với tất cả đầu tư được tiến hành theo luật pháp của nước mà trên lãnh thổ của nước đó là việc đầu tư được thực hiện.

2. Phù hợp với mục 1 của điều này, Hiệp định áp dụng đối với tất cả đầu tư do các nhà đầu tư của một trong hai nước Bên ký kết thực hiện trên lãnh thổ của nước Bên ký kết kia trước và sau khi Hiệp định này có hiệu lực.

3. Hiệp định này có thể được chuẩn xác và bổ xung theo sự thoả thuận của hai Bên ký kết.

Điều 10

Hiệu lực, thời hạn và chấm dứt hiệu lực của hiệp định

1. Hiệp định này có hiệu lực sau 30 ngày kể từ khi hai Bên ký kết thông báo cho nhau theo đường ngoại giao về việc thực hiện các thủ tục tương ứng cần thiết để Hiệp định này có hiệu lực.

2. Hiệp định này được ký cho thời hạn 10 năm và sẽ tiếp tục có hiệu lực sau khi hết thời hạn nói trên, nếu hiệu lực của hiệp định không bị chấm dứt theo thủ tục được nêu trong mục 3 của điều này.

3. Để chấm dứt hiệu lực của Hiệp định này, Bên ký kết bất kỳ thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết kia về việc chấm dứt Hiệp định không chậm quá một năm trước cơ sở năm thứ mười hoặc bất cứ lúc nào sau khi hết thời hạn đó.

4. Đối với đầu tư tiến hành trước khi Hiệp định này hết hiệu lực, các điều từ 1 đến điều 9 của Hiệp định này vẫn có hiệu lực trong thời hạn 10 năm kể từ ngày Hiệp định hết hiệu lực .

Làm tại Minsk ngày 8 tháng 7 năm 1992 thành hai bản chính, mỗi bản bằng tiếng Việt, tiếng Belarus và tiếng Nga, cả ba văn bản đều có giá trị như nhau. Trường hợp các văn bản khác nhau thì văn bản tiếng Nga có ý nghĩa quyết định.